

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

THAY ĐỔI ĐỊA LÍ NGÔN NGỮ Ở VIỆT NAM
VÀ ĐÔNG NAM Á: GÓC NHÌN THAM CHIẾU VỚI
LỊCH SỬ NGÔN NGỮ NGƯỜI VIỆT

TRẦN TRÍ DŨI*

TÓM TẮT: Theo cách tiếp cận liên ngành nhưng từ góc nhìn của ngôn ngữ học lịch sử, bài viết trình bày kết quả một giả thiết về sự thay đổi địa lí ngôn ngữ ở Việt Nam và Đông Nam Á lục địa trong góc nhìn tham chiếu với lịch sử ngôn ngữ người Việt. Theo đó, vùng địa lí ban đầu của cư dân nói ngôn ngữ người Việt ở giai đoạn tiền Việt tương ứng với vùng lãnh thổ của cư dân văn hóa Đông Sơn được xác định ở Việt Nam. Do đó, những nhóm cư dân nói những ngôn ngữ không phải Nam Á hiện đang định cư ở đây được cho là những nhóm cư dân từ những vùng lãnh thổ khác nhau di cư đến sinh sống cho đến hiện nay.

TỪ KHÓA: thay đổi địa lí ngôn ngữ; Đông Nam Á lục địa; lịch sử ngôn ngữ người Việt.

NHẬN BÀI: 10/07/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 05/09/2024

1. Dẫn nhập**1.1. Về khái niệm (hay thuật ngữ) “lịch sử ngôn ngữ người Việt” trong bài viết**

Trong bài viết, chúng tôi sẽ sử dụng một vài khái niệm có liên quan cần phải được minh định thêm về nội hàm của nó. Trước hết, đó là khái niệm về “lịch sử ngôn ngữ người Việt (language history of Vietic)”. Trong công trình mà chúng tôi đã xuất bản (Trần Trí Dũi, 2022), nội hàm của khái niệm này được dùng để chỉ *lịch sử ngôn ngữ của “nhóm tiếng Việt (Vietic)”*; vì thế, nó rộng hơn nội hàm lịch sử “tiếng Việt” dùng để chỉ “ngôn ngữ của riêng người Việt (Vietnamese language) trong nhóm tiếng Việt” theo nghĩa rộng hay “ngôn ngữ của người Việt sau khi người Việt và người Mường tách ra (khoảng thứ XIII) thành hai nhóm *tộc người* (group ethnic)” theo nghĩa hẹp. Cho nên, trong những bài viết chính thức từ năm 2022, chúng tôi đều dùng khái niệm “*tiền Việt* (proto Vietic)” thay cho khái niệm “*tiền Việt - Mường* (proto Vietmuong)” khi nói về các giai đoạn phát triển của lịch sử ngôn ngữ người Việt¹. Có thể nói rằng, sự thay đổi về cách dùng thuật ngữ như vừa được giải thích ở trên là sự phản ánh nhận thức mới của chúng tôi về tiến trình phát triển của ngôn ngữ người Việt trong lịch sử; nó ít nhiều khác với những gì đã được công bố trước đó, ví dụ như trong những tài liệu được xuất bản năm 2005 (Trần Trí Dũi, 2005) hay 2011 (Trần Trí Dũi, 2011), v.v.

Vì thế, xin được nhắc lại rằng tiến trình phát triển lịch sử ngôn ngữ người Việt theo sự phân định mà chúng tôi đề nghị sẽ bao gồm những giai đoạn chính sau đây. Trước hết là giai đoạn *tiền Việt* (PV, proto Vietic) được xác định thuộc thời kì những ngôn ngữ nhóm tiếng Việt được tách ra từ nhánh Môn - Khmer (Mon - Khmer) thành một *nhóm* (group) riêng và kết thúc khoảng vào thế kỉ thứ II hay III sau Công nguyên. Tiếp theo là giai đoạn *Việt - Mường cổ* (AVM, Archaic Vietmuong), tương ứng với thời kì người Việt bị phong kiến phương bắc đô hộ và kết thúc vào khoảng thế kỉ thứ VIII-IX. Lịch sử tiếp theo của ngôn ngữ người Việt là giai đoạn *Việt - Mường chung* (VMC, Vietmuong common) có thời gian lịch sử khoảng đầu thế kỉ thứ X đến ± đầu thế kỉ thứ XIV. Sau đó là giai đoạn *tiếng Việt cổ* (OIV, Old Vietnamese), thời kỳ tiếp nối giai đoạn Việt - Mường chung đến cuối thế kỉ thứ XV; giai đoạn *tiếng Việt trung đại* (MiV, Middle Vietnamese) có thời gian lịch sử từ cuối thế kỉ XV cho đến nửa đầu thế kỉ XIX; và cuối cùng là tiếng Việt hiện đại (MoV, Modern Vietnamese) từ giữa thế kỉ thứ XIX đến hiện nay (Trần Trí Dũi, 2022, tr.224-357). Như vậy, đối với chúng tôi, lịch sử tiếng Việt được nói đến trong những công bố trước năm 2022 sẽ là nội dung của “lịch sử ngôn ngữ người Việt” như nội hàm vừa được giải thích.

1.2. Một vài khái niệm khác có liên quan

Do cách tiếp cận liên ngành nên khi thảo luận về lịch sử ngôn ngữ người Việt, chúng tôi luôn gắn

*GS.TS; Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội;

Email: doihanh@gmail.com

liên nội hàm của khái niệm này với hai khái niệm khác thuộc về *địa lí* và *lịch sử*. Về khái niệm địa lí, có hai nội dung hay đồng thời cũng là hai khái niệm cần được giải thích thêm là vùng *Đông Nam Á lục địa* (Mainland Southeast Asia) và *địa bàn ban đầu* hay *quê hương* (original area or homeland) của những ngôn ngữ thuộc nhóm tiếng Việt khi ngôn ngữ hiện diện vào giai đoạn tiền Việt. Cũng trong tài liệu đã công bố năm 2022 (Trần Trí Dõi, 2022, tr.26-97), chúng tôi đã giải thích lí do vì sao khi tìm hiểu về lịch sử ngôn ngữ người Việt, chúng ta phải quan sát sự biến đổi của nó trong vùng địa lí Đông Nam Á lục địa được chúng tôi đặt nó trong không gian *vùng Đông Nam Á văn hóa* (Southeast Asian culture). Còn khái niệm địa lí thứ hai mà khi thảo luận về lịch sử ngôn ngữ người Việt phải được minh định là nội dung liên quan đến *địa bàn ban đầu* hay *quê hương* của cư dân chủ thể của nhóm ngôn ngữ tiếng Việt, tức là *quê hương* (homeland) của giai đoạn *ngôn ngữ tiền Việt* (languages of proto Vietic) trong lịch sử. Sở dĩ mà chúng ta phải minh định vùng địa lí thuộc giai đoạn này là vì vào giai đoạn tiền Việt, địa bàn cư dân sử dụng ngôn ngữ ở giai đoạn này không được xác định tường minh trong lịch sử², trong khi đó địa bàn sử dụng ngôn ngữ của cư dân sau giai đoạn tiền Việt đều được ít nhiều ghi chép lại. Theo đó, vùng địa lí của cư dân chủ thể nhóm ngôn ngữ tiếng Việt ở giai đoạn tiền Việt đã được chứng minh là địa lí tương ứng với địa bàn văn hóa Đông Sơn mà các nhà khảo cổ học Việt Nam (Hán Văn Khẩn, 2011) hay nước ngoài (Calo, A. 2008) chứng minh ở khía cạnh lịch sử - khảo cổ. Còn ở góc nhìn lịch sử ngôn ngữ, chúng tôi cũng đã thảo luận về vùng địa lí này với giới hạn bao gồm thêm cả phần đất bên ngoài lãnh thổ Việt Nam hiện nay. Cụ thể (Trần Trí Dõi, 2019; 2020; 2020a; 2022, tr.561), ngoại trừ phía đông là biển, ranh giới phía bắc của vùng địa lí đang thảo luận là ranh giới giữa đồng bằng sông Hồng và vùng núi phía bắc và đông bắc Việt Nam; còn phía nam là vùng lưu vực sông Gianh thuộc tỉnh Quảng Bình hiện nay; trong khi đó, phần phía tây là vùng thung lũng miền trung của sông Mê Công tương ứng với ranh giới phía bắc và phía nam của khu vực đã được nói đến ở trên. Kết quả nghiên cứu ấy cho phép chúng ta xác định *quê hương* của giai đoạn *ngôn ngữ tiền Việt* thuộc nhóm tiếng Việt chính là địa bàn mở rộng của *văn hóa Đông Sơn* (Dong Son culture) ở Việt Nam.

Khi thảo luận về lịch sử ngôn ngữ người Việt, ở góc nhìn liên ngành, chúng ta cũng không thể không gắn tiến trình phát triển của nó với tiến trình lịch sử của Việt Nam. Công bố của chúng tôi năm 2022 (Trần Trí Dõi, 2022), dựa trên tiêu chí biến đổi ngữ âm của ngôn ngữ và dựa vào sự phân định thời gian của khoa học lịch sử, đã xác định lịch sử ngôn ngữ người Việt có sáu giai đoạn phát triển liên quan đến ba thời kì khác nhau của lịch sử người Việt. Theo đó, giai đoạn *tiền Việt* của lịch sử ngôn ngữ người Việt tương ứng với thời kì trước và một hai thế kỉ sau Công nguyên; giai đoạn *Việt - Mường cổ* là thời kì lịch sử bắc thuộc của Việt Nam; bốn giai đoạn phát triển ngôn ngữ còn lại của lịch sử ngôn ngữ người Việt, về cơ bản, thuộc vào thời kì người Việt xây dựng một quốc gia độc lập tự chủ. Khi đặt vấn đề lịch sử ngôn ngữ người Việt phát triển trong thời gian như thế của lịch sử Việt Nam, chúng ta sẽ nhận thấy những nhân tố lịch sử, cùng với nhân tố địa lí đã trình bày ở trên, đã tác động đến sự biến đổi ngôn ngữ của người Việt nói riêng và ngôn ngữ của cộng đồng cư dân Đông Nam Á lục địa là như thế nào.

Cùng với những khái niệm đã được giải thích ở trên, trong bài viết này, chúng tôi cũng xin minh định thêm về *tên tự gọi* (autonym) ban đầu của những cư dân Môn - Khmer thuộc ngữ hệ Nam Á được các tộc người láng giềng, trong đó có cả những cư dân thuộc *nhóm tiếng Hán* (Sinitic) sử dụng như một *tộc danh* (ethnonym) để gọi tên những tộc người *phi Hán* (non - Chinese ethnic groups) ở phần Đông Nam Á lục địa. Trong một số bài báo và tài liệu đã công bố (Trần Trí Dõi, 2017; 2022, tr.490-563; 2023; 2023a), dựa vào nguyên tắc phục nguyên tên tự gọi của các tộc người Môn - Khmer mà M. Ferlus đề xuất (Ferlus M. 2011), chúng tôi đã đề nghị rằng dạng thức tên tự gọi của những tộc người Môn - Khmer được người Hán ghi lại ở thời kì *tiếng Hán cổ* (Old Chinese) bằng những chữ Hán kiểu 雜/駱 với dạng ngữ âm được tái lập là [*p.rak] (Baxter W. H. and Sagart L., 2014) có nghĩa “chỉ người, là người”; dạng thức tiếng Hán cổ này khi chuyển sang giai đoạn tiếng *Hán trung cổ* (Middle Chinese) có âm đọc Hán - Việt là *lạc*. Âm Hán cổ này được người Thái - Kadai (Tai - Kadai/Kra) lưu giữ theo hai dạng thức là *luk/luk/lak* hay [*kra] (Chamberlain, J. R.,

2016; 2018; Weera Ostapirat, 2000) tùy thuộc vào vùng địa lí cư trú của cư dân thuộc họ ngôn ngữ. Đồng thời người Hán cũng đã dùng tộc danh gốc Môn - Khmer này để gọi tên một vài tộc người khác là *puok* hay *pu* với dạng thức chữ Hán là 濮/卜 có âm đọc Hán - Việt là *bộc* (Li Y.F., 2020; Tang Ch.Ch., 2020)³. Trong một bức tranh như thế, có thể thấy rằng tiếng Hán, với lợi thế là ngôn ngữ sử dụng chữ viết sớm từ những thế kỉ trước Công nguyên, đã ghi lại được *tên tự gọi* ban đầu của những cư dân Môn - Khmer thuộc ngữ hệ Nam Á khi họ tiếp xúc với những tộc người phi Hán ở vùng Đông Nam Á lục địa. Điều cần được chú ý ở đây là nếu dạng thức tên tự gọi có nghĩa “chỉ người, là người” [*p.rak] gốc Môn - Khmer được lưu giữ trong tiếng Hán cổ, do biến đổi lịch sử của tiếng Hán, đã có sự khác biệt nhất định từ giai đoạn tiếng Hán trung đại (khoảng từ cuối thế kỉ thứ III sau Công nguyên). Do đó, chữ Hán 雒/駱 được dùng ở giai đoạn Hán cổ có âm đọc Hán - Việt là *lạc*, tương ứng với các ngôn ngữ Thái - Kadai/Kra phần phía đông bắc là *luk/luk/lak*. Trong khi đó, khi những ngôn ngữ Thái - Kadai/Kra di cư sớm (tức nhóm *tiếng Thái*, Taic) xuống phía nam đồng thời vẫn lưu giữ dạng thức [*kra < *p.rak]. Còn lại, ở phần phía tây (vùng Vân Nam, Quý Châu, v.v) tên tự gọi có nghĩa “chỉ người, là người” [*p.rak] Môn - Khmer được lưu giữ trong tiếng Hán cổ vào giai đoạn tiếng Hán trung đại lại được ghi lại bằng chữ Hán 濮/卜 có âm đọc Hán - Việt là *phốc* hay *bộc*. Nhờ cách ghi chép này của tiếng Hán trung đại, chúng ta biết vì sao một vài tộc người không phân biệt về ngữ hệ (chẳng hạn như người Kháng ở tây bắc Việt Nam, v.v) lại có tên gọi hiện nay là *người puok* hay *người pu*.

2. Những thay đổi ngôn ngữ ở Đông Nam Á lục địa hiện nay

Mặc dù vẫn còn có những ý kiến khác nhau⁴, nhưng trên đại thể, hiện nay các nhà ngôn ngữ học chấp nhận về một sự phân loại ở Đông Nam Á lục địa hiện diện năm họ ngôn ngữ. Cụ thể, như sự phân loại mà chúng tôi đã công bố (Trần Trí Dõi, 2015; 2022), những họ ngôn ngữ có cư dân đang sinh sống ở Đông Nam Á lục địa gồm họ ngôn ngữ *Nam Á* (Austroasiatic), họ ngôn ngữ *Nam Đảo* (Austronesian), họ ngôn ngữ *Hán - Tạng* (Sino - Tibetan), họ ngôn ngữ *Thái - Kadai* (Tai - Kadai/Kra) và họ ngôn ngữ *Mông - Dao* (Miao - Yao). Ở Đông Nam Á lục địa, cư dân của những họ ngôn ngữ này vừa cư trú theo thể phân bố bổ sung, vừa cư trú đan xen vào nhau.

2.1. Họ ngôn ngữ Nam Á là họ ngôn ngữ bản địa ở Đông Nam Á lục địa

Thuật ngữ *bản địa* (indigenous) mà chúng tôi nói đến ở đây mang nghĩa đó là họ ngôn ngữ mà cư dân ban đầu có *quê hương* (homeland) thuộc địa bản Đông Nam Á lục địa. Trong số những cư dân thuộc những họ ngôn ngữ đang hiện diện hiện nay ở vùng lãnh thổ mà chúng ta thảo luận, cư dân thuộc họ ngôn ngữ Nam Á được xác định là cư dân bản địa (Trần Trí Dõi, 2015, tr.112; 2022, tr.532-563). Kết luận mà chúng tôi đề nghị như trên, ngoài những phân tích hiện tượng vay mượn giữa ngôn ngữ người Việt với nhóm tiếng Thái (Taic), còn là dựa vào kết quả nghiên cứu về thời gian chia tách họ ngôn ngữ Nam Á tính toán theo nguyên tắc *thống kê ngữ thời học* (glottochronology) của G. Diffloth và I. Peiro (Diffloth G., 2005; Peiro I., 2004); là dựa vào kết quả xác định *vùng lõi* (core area) của họ ngôn ngữ Nam Á mà R. Blench đề nghị (Blench B., 2015) cũng như kết quả xác định họ Nam Á được cho là “phát tán từ thung lũng sông Mê Công” của P. Sidwell (Sidwell P., 2010, tr.130).

Khi mà họ ngôn ngữ Nam Á được xác định là họ ngôn ngữ bản địa ở Đông Nam Á lục địa thì những họ ngôn ngữ còn lại ở địa bàn sẽ là những họ ngôn ngữ được di cư đến sinh sống ở vùng Đông Nam Á này. Vấn đề ở đây là tình trạng di cư của cư dân nói những họ ngôn ngữ ấy là như thế nào. Trước hết đó là thời gian lịch sử mà cư dân những họ ngôn ngữ không phải Nam Á di cư xuống vùng Đông Nam Á lục địa là khi nào. Đồng thời khi di chuyển rồi định cư ở đây, cư dân nói những họ ngôn ngữ này sinh sống đan xen hay vừa đan xen vừa phân bố bổ sung với cư dân bản địa. Đây chính là những nội dung sẽ được tóm tắt lại từ những tài liệu đã được chúng tôi công bố.

2.2. Những họ ngôn ngữ được cho là di cư đến Đông Nam Á lục địa

Như chúng tôi trình bày ở trên, ở Đông Nam Á lục địa hiện nay, bốn họ ngôn ngữ gồm *Nam Đảo*, *Hán - Tạng*, *Thái - Kadai* và *Mông - Dao* được cho là những họ ngôn ngữ đã di cư đến địa bàn mới. Tuy nhiên, tình trạng di cư mà chúng ta nói đến còn có những nội dung chưa được làm sáng tỏ. Điều chưa được rõ ràng thể hiện ở chỗ quá trình di cư khác nhau về thời gian như thế nào; khi cư dân di

chuyển đến nơi ở mới thì địa bàn sinh sống của cư dân phân bố ra sao. Để nhận biết được sự khác nhau này, do cho đến nay còn chưa thấy có tài liệu lịch sử ghi chép lại, nên chúng ta chỉ có thể dựa vào đặc điểm của tình trạng tiếp xúc ngôn ngữ đang có để đưa ra một vài nhận xét. Vì thế, những đặc điểm về tình trạng tiếp xúc ngôn ngữ mà ngôn ngữ học nhận biết chính là cơ sở dữ liệu giữ vai trò quan trọng liên quan đến việc xác định thời gian di cư đến Đông Nam Á lục địa.

2.2.1. Về họ ngôn ngữ Nam Đảo

Có lẽ trước hết chúng ta sẽ thảo luận về tình trạng di cư của những cư dân nói ngôn ngữ họ Nam Đảo ở Đông Nam Á lục địa hiện nay. Trên vùng địa lí đang được nhắc đến, nhóm *ngôn ngữ Chăm* (Chamic) ở Việt Nam là những ngôn ngữ Nam Đảo được cho là di cư đến trong lịch sử. Và ở Đông Nam Á lục địa cư dân của những ngôn ngữ nhóm tiếng Chăm này chỉ cư trú giới hạn hay chủ yếu ở vùng nam Trung Bộ và Tây Nguyên Việt Nam. Vấn đề được đặt ra là nhóm ngôn ngữ tiếng Chăm đến sinh sống ở đây vào thời gian lịch sử nào và con đường mà họ di chuyển đến nơi ở mới sẽ như thế nào. Đây là những câu hỏi mà cho đến nay vẫn chưa được tìm thấy trong ghi chép lịch sử; vì thế việc phân tích những đặc điểm vay mượn ngôn ngữ giữa nó với họ ngôn ngữ Nam Á (được chúng tôi xác định là họ ngôn ngữ bản địa) có thể cho phép chúng ta đưa ra một vài nhận xét ban đầu.

Năm 1966, A.G Haudricourt đã đưa ra một nhận xét đáng chú ý về mối quan hệ giữa các ngôn ngữ Nam Đảo và Nam Á. Theo ông, về nguồn gốc có một số từ cơ bản chung nhau giữa các ngôn ngữ nhóm Chăm và những ngôn ngữ Môn - Khmer (Haudricourt A.G, 1991, tr.33); tình trạng này cho phép chúng ta dự đoán muộn nhất vào thời kì tiền Môn - Khmer, những ngôn ngữ Nam Đảo đã hiện diện ở vùng địa lí của những ngôn ngữ Nam Á bản địa. Sau bình luận của A. Haudricourt gần nửa thế kỉ, dựa vào những kết quả tái lập những dạng thức ngữ âm của các từ trong hai nhóm Bahnar (Bahnaric) và Katu (Katuic), P.Sidwell cho rằng trong tiếng *tiền Chăm* (PC, Proto-Chamic) có một lớp từ vựng Chăm mang cơ tầng Môn - Khmer. P.Sidwell đã viết như sau “So sánh với từ vựng tiền Chăm, chúng ta nhận thấy có một *vùng ngôn ngữ cổ xưa* (ancient Sprachbund) ảnh hưởng vào ngôn ngữ tiền Chăm, nó liên quan rõ nhất với địa bàn bắc và trung nhóm Bahnar, nhưng có vẻ ít trực tiếp hơn với địa bàn nhóm Katu. Nguồn gốc ở một tỉ lệ đáng kể những yếu tố cơ tầng Môn - Khmer trong tiếng tiền Chăm vẫn còn là một bí ẩn, và có thể đó là một ngôn ngữ (hay những ngôn ngữ) mà hiện nay là địa bàn của những người nói ngôn ngữ thuộc nhóm Katu hay Bahnar”⁵ [Sidwell P., 2002, tr.113]. Tình hình cũng tương tự như thế khi chúng tôi phân tích trường hợp từ *trăng* thuộc lớp từ cơ bản trong nhóm tiếng Việt ở giai đoạn tiền Việt. Cụ thể, chúng tôi cũng đã giả định rằng “có dấu vết tầng trên⁶ thuộc lớp tiền Chăm trong một số ngôn ngữ nhóm tiếng Việt” (Trần Trí Dõi, 2022, tr.242).

Với những phân tích sơ bộ vừa được dẫn giải ở trên nó cho phép chúng ta nghĩ rằng cư dân các ngôn ngữ nhóm tiếng Chăm đã hiện diện ở Việt Nam (thuộc vùng Đông Nam Á lục địa) muộn nhất cũng vào thời gian đầu giai đoạn tiền Việt trong lịch sử ngôn ngữ người Việt. Nếu dựa vào thời gian tương đối ấy của ngôn ngữ học để tính toán thời gian lịch sử theo cách ngữ thời học mà G.Diffloth và I.Peiro đã làm thì có thể ước tính khoảng trong thiên niên kỉ thứ II trước Công nguyên, cư dân nói những ngôn ngữ Nam Đảo đã di cư đến vùng đất hiện nay họ đang sinh sống trong Đông Nam Á lục địa. Điều đó cũng có nghĩa là, vào thời gian đầu của giai đoạn tiền Việt trong lịch sử ngôn ngữ người Việt, những ngôn ngữ Nam Đảo thuộc nhóm tiếng Chăm đã định cư ở phần lãnh thổ Việt Nam thuộc Đông Nam Á lục địa. Có chăng, còn một vấn đề nữa cần tiếp tục thảo luận thêm là bộ phận cư dân Nam Đảo này đến phần lãnh thổ mới từ vùng hải đảo phía đông hay là di chuyển từ phía bắc đến đây dọc theo bờ biển của Đông Nam Á lục địa. Như vậy, ngoài trường hợp họ ngôn ngữ Nam Á là cư dân bản địa thì những ngôn ngữ thuộc nhóm tiếng Chăm là những cư dân chuyển cư đến Đông Nam Á sớm nhất, vào thời gian thuộc thiên niên kỉ thứ II trước Công nguyên. Chính vì vậy mà ở địa bàn trung và nam Trung bộ - Tây Nguyên Việt Nam, những cư dân Nam Đảo và Môn - Khmer đã có quá trình tiếp xúc đặc biệt mà hệ quả của nó đúng như tình trạng P. Sidwell đã từng nhận xét.

2.2.2. Về những họ ngôn ngữ khác

Trong 05 họ ngôn ngữ có cư dân hiện đang sinh sống ở Đông Nam Á lục địa, ngoài cư dân họ ngôn ngữ Nam Á là cư dân bản địa và họ ngôn ngữ Nam Đảo chuyển cư sớm nhất đến đây, thì cư

dân nói họ ngôn ngữ Thái - Kadai/Kra cũng có một bộ phận được cho là đã chuyển cư đến phía nam. Cụ thể, trong các nhóm ngôn ngữ thuộc họ Thái - Kadai/ Kra thì bộ phận cư dân phía đông sông Hồng có thể được coi như không có sự thay đổi về địa lí cư trú; trong khi đó một phần ở về phía nam sông Hồng của Việt Nam phải được xem như là những cư dân chuyển cư đến phần phía nam Đông Nam Á lục địa (Trần Trí Dồi, 2015, tr.179-188). Sự khác biệt về tính chất và thời gian chuyển cư giữa hai bộ phận cư dân khác nhau của người Thái - Kadai/ Kra trên địa bàn Đông Nam Á đã được lưu giữ lại qua hiện tượng tiếp xúc ngôn ngữ giữa nhóm tiếng Thái và nhóm tiếng Việt và điều đó đã được chúng tôi chứng minh trong một số nghiên cứu đã được công bố (Trần Trí Dồi, 2017; 2017a; 2022, tr.546-562). Những chứng minh từ nhiều góc nhìn khác nhau đã cho phép chúng ta nhận thấy bộ phận người Thái - Kadai/ Kra ở Đông Nam Á lục địa thuộc phần phi tây sông Hồng là bộ phận cư dân chuyển cư từ đông bắc xuống tây nam. Đồng thời cũng có thể xác định thời gian lịch sử mà những cư dân này đến sinh sống ở đây là ở vào cuối giai đoạn văn hóa Đông Sơn của Việt Nam, tương ứng với cuối giai đoạn tiền Việt trong tiến trình lịch sử ngôn ngữ người Việt.

Còn lại là sự tiếp xúc giữa ngôn ngữ người Việt với ngôn ngữ của hai họ Môn - Dao và Hán - Tạng. Có thể thấy rằng do di cư đến địa bàn Đông Nam Á lục địa khá muộn (có thể đối với người Dao là sau thế kỉ thứ X; còn đối với người Môn là sớm nhất cũng từ thế kỉ thứ XVI) nên nếu đặt trong mối tương quan với tiến trình lịch sử ngôn ngữ người Việt thì người ta có thể nhận thấy chỉ từ cuối giai đoạn tiếng Việt cổ (thế kỉ XIV), những cư dân nói những ngôn ngữ Môn - Dao mới định cư ở phần đất thuộc Đông Nam Á lục địa. Tuy nhiên, do địa lí cư trú giữa cư dân nói những ngôn ngữ Môn - Khmer đã ở trạng thái “phân bố bổ sung” với cư dân nhóm tiếng Thái chuyển cư đến trước nên những cư dân của hai họ Môn - Dao và Hán - Tạng phải chọn địa bàn cư trú cao hơn. Vì thế, ngôn ngữ người Việt hầu như ít tiếp xúc với những ngôn ngữ thuộc họ Môn - Dao.

Trong khi đó, do nhân tố lịch sử, sự tiếp xúc giữa ngôn ngữ người Việt với ngôn ngữ họ Hán - Tạng lại khá đặc biệt. Những kết quả nghiên cứu về dạng thức *tiền Hán - Việt* mà M. Alves (Alves M., 2016) công bố cũng như phân tích bổ sung của chúng tôi (Trần Trí Dồi, 2022, tr.243-244) cho thấy quá trình tiếp xúc là rất đa dạng giữa ngôn ngữ người Việt với ngôn ngữ nhóm tiếng Hán của họ Hán - Tạng. Cụ thể, ở vào giai đoạn tiền Việt mặc dù cư dân nhóm tiếng Việt và cư dân nhóm tiếng Hán còn cư trú tách biệt về mặt địa lí nhưng ngôn ngữ người Việt đã tiếp xúc vay mượn với ngôn ngữ nhóm tiếng Hán. Cho nên, ở giai đoạn tiền Việt, ngôn ngữ người Việt chỉ vay mượn gián tiếp qua trao đổi giao thương mà chưa vay mượn trực tiếp do cư dân nhóm tiếng Hán đã cộng cư cùng với người Việt ở giai đoạn Việt - Mường cổ. Những từ *tiền Hán - Việt* mà ngôn ngữ người Việt vay mượn vào tiếng Việt như *vàng, bạc, sắt, ngói*, v.v (tương ứng với dạng thức *Hán - Việt* kim, ngân, thiết, ngõa, v.v) đã chứng minh điều đó. Như vậy, những vay mượn giữa ngôn ngữ người Việt với ngôn ngữ nhóm tiếng Hán chỉ ở trạng thái trực tiếp khi phong kiến phương bắc cai trị phần đất của Việt Nam trong khoảng thời gian mà lịch sử gọi là bắc thuộc (Trần Trí Dồi, 2021). Chính sự qua sự tiếp xúc trực tiếp ở thời kì lịch sử thuộc giai đoạn Việt - Mường cổ này mà ngôn ngữ người Việt từ trạng thái tiền Việt chuyển sang trạng thái ngôn ngữ Việt - Mường chung.

3. Kết luận

Những phân tích mà chúng tôi diễn giải ở trên là cơ sở để chúng ta có được cái nhìn rõ ràng về sự thay đổi địa bàn cư trú của cư dân các họ ngôn ngữ đang có mặt hiện nay ở Đông Nam Á lục địa trong sự tham chiếu với lịch sử ngôn ngữ người Việt. Theo đó, cư dân sử dụng các ngôn ngữ Môn - Khmer thuộc họ ngôn ngữ Nam Á phải được nhận diện là lớp cư dân ban đầu của vùng lãnh thổ này. Và vì thế, ở vùng địa lí thuộc thời kì văn hóa Đông Sơn của Việt Nam tương ứng với giai đoạn Môn - Khmer cũng như giai đoạn tiền Việt trong lịch sử ngôn ngữ (có thời gian tương đối khoảng từ cuối thiên niên kỉ thứ II trước Công nguyên đến khoảng thế kỉ I hay II sau Công nguyên), cư dân sử dụng những ngôn ngữ thuộc nhóm tiếng Việt, mà trong đó tiếng Việt hiện nay là một thành viên, nói những ngôn ngữ Môn - Khmer của họ Nam Á. Cho nên, ở thời kì lịch sử này, xã hội người Việt phải được xác định hay được nhận diện là cộng đồng xã hội *đơn ngữ* (monolingual).

Trong số những ngôn ngữ thuộc các họ Nam Đảo, Thái - Kadai/ Kra, Môn - Dao và Hán - Tạng thì cư dân nói những ngôn ngữ thuộc nhóm Chăm của họ Nam Đảo di cư đến vùng Đông Nam Á lục địa sớm nhất. Rất có thể, những người nói ngôn ngữ thuộc nhóm Chăm đã di cư đến nơi đây vào thời kì mà nhóm ngôn ngữ tiếng Việt chưa tách rời riêng biệt một cách rõ ràng với những ngôn ngữ Môn - Khmer thuộc các nhóm Khmú (Khmuic), Katu (Katuic) hay Bahnar (Bahnaric). Thời gian lịch sử mà nhóm tiếng Chăm hiện diện ở vùng lãnh thổ hiện nay, ước chừng, vào khoảng giữa thiên niên kỉ thứ II đến đầu thiên niên kỉ thứ nhất trước Công nguyên. Do đó, ở thời kì lịch sử này giữa cư dân Nam Đảo thuộc nhóm tiếng Chăm và cư dân nói những ngôn ngữ Môn - Khmer (trong đó có nhóm tiếng Việt) đã có sự tiếp xúc trực tiếp.

Tiếp theo là vào thời kì cuối giai đoạn tiền Việt của lịch sử ngôn ngữ người Việt, những người nói ngôn ngữ nhóm tiếng Thái đã có sự tiếp xúc trực tiếp với cư dân nói ngôn ngữ nhóm tiếng Việt. Đây là kết quả của quá trình di cư từ phần lãnh thổ phía nam Trung Quốc hiện nay của một bộ phận cư dân nói những ngôn ngữ Thái - Kadai/ Kra đến vùng Đông Nam Á lục địa thuộc phần phía tây sông Hồng. Điều này có nghĩa là cư dân nói ngôn ngữ nhóm tiếng Thái ở vùng Đông Nam Á lục địa phía tây sông Hồng là những người chuyển cư và quá trình chuyển cư ấy có một khoảng thời gian từ những thế kỉ I, II sau Công nguyên cho đến thế kỉ thứ X với những đợt di dân rất khác nhau. Với khoảng một nghìn năm cộng cư với cư dân nói ngôn ngữ nhóm tiếng Việt, sự vay mượn lẫn nhau giữa cư dân nhóm tiếng Việt và cư dân nhóm tiếng Thái đã làm giàu thêm ngôn ngữ và văn hóa của hai cộng đồng này.

Đối với cư dân nói họ ngôn ngữ Môn - Dao thì họ chuyển cư đến địa bàn thuộc văn hóa Đông Sơn muộn hơn nhiều, chỉ có thể từ sau thế kỉ thứ X đến thế kỉ thứ XV; đồng thời do địa bàn cư trú của cư dân tương đối biệt lập nên những vay mượn ngôn ngữ giữa hai khối cư dân này là rất mờ nhạt. Trong khi đó, cư dân của họ ngôn ngữ Hán - Tạng cũng là bộ phận di dân xuống vùng Đông Nam Á lục địa thuộc địa bàn văn hóa Đông Sơn nhưng lại có sự khác biệt nhất định về tính chất. Theo đó, ngôn ngữ người Việt chịu ảnh hưởng đậm nét từ ngôn ngữ của nhóm tiếng Hán bắt đầu từ giai đoạn tiền Việt nhưng có sự khác biệt ở mỗi giai đoạn. Theo đó, sự tiếp xúc ở giai đoạn tiền Việt là sự tiếp xúc gián tiếp thông qua giao thương buôn bán; chỉ ở giai đoạn Việt - Mường cổ sự tiếp xúc mới ở trạng thái trực tiếp. Chính vì vậy, xã hội người Việt ở giai đoạn lịch sử Việt - Mường cổ, vùng địa lí thuộc địa bàn văn hóa Đông Sơn trước đây, có trạng thái là một xã hội *song ngữ* (bilingual) bất bình đẳng.

Chú thích:

¹Sở dĩ chúng tôi thay đổi cách dùng thuật ngữ như thế là để, trước hết, thống nhất với cách dùng thuật ngữ của giới nghiên cứu lịch sử nhóm tiếng Việt (Vietic) hiện nay; cách dùng đó cũng là để tránh cách hiểu của một số nhà nghiên cứu dễ cho rằng giai đoạn ngôn ngữ có tên gọi Việt - Mường “chỉ giới hạn cho thời kỳ tiếng Việt và tiếng Mường đang là một ngôn ngữ chung. Vì vậy, với khái niệm “ngôn ngữ người Việt” chúng tôi muốn nhấn mạnh nó cũng chính là ngôn ngữ bao hàm cả “tiếng Việt”, một “ngôn ngữ thành viên của riêng người Việt trong nhóm tiếng Việt” (theo nghĩa rộng) hay “ngôn ngữ của người Việt sau khi ngôn ngữ hai tộc người trong nhóm tiếng Việt chia tách thành tiếng Việt và tiếng Mường vào khoảng từ thế kỉ thứ XIII)” (theo nghĩa hẹp).

² Chúng ta biết rằng ở vào thời gian lịch sử trước Công nguyên trở về trước, địa bàn sinh sống của cư dân nói những ngôn ngữ nhóm tiếng Việt là một vùng địa lí đang được thảo luận.

³ Ở đây xin cảm ơn ThS Vương Kế Cầm, giảng viên Đại học Văn Nam Trung Quốc, đã cung cấp cho chúng tôi tài liệu tham khảo này. Nội dung những tài liệu cho biết những dân tộc hay tộc người Đức Ngang, Ngật Lão (Cờ Lao), Bô Lang v.v đang sinh sống ở phần tây nam Quý Châu và Văn Nam là những dân tộc trong nhóm *Bách Bộc*, chủ yếu là những người nói những ngôn ngữ thuộc họ Nam Á.

⁴ Chúng tôi nói rằng “vẫn còn có những ý kiến khác nhau” là vì, chẳng hạn, có những lí thuyết về họ ngôn ngữ “Sino-Tibetan - Austronesian” mà L. Sagart đề xuất năm 2004 (Sagart 2004) và những họ ngôn ngữ khác, hay ở Trung Quốc vẫn lưu giữ quan niệm mà Lí Phương Quế phân loại từ năm 1936-1937 (Li.F.K 1973), v.v.

⁵ Nguyên văn tiếng Anh “Comparison with the PC lexicon strongly suggests an ancient Sprachbund involving especially strong PC influence upon North and Central Bahnaric, but rather less direct contact with Katuic. The source of a substantial proportion of the apparently MK stratum in PC remains a mystery, and may well have been an extinct language (or languages) spoken in areas now home to Katuic or Bahnaric speakers”.

⁶ Về khái niệm “cơ tầng (substrate)” và “tầng trên (superstratum)” trong ngôn ngữ học so sánh - lịch sử, xin xem (Trần Trí Dồi 2011, tr.59-62).

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

Tiếng Việt

1. Trần Trí Dồi:

- (2005): *Giáo trình Lịch sử tiếng Việt (sơ thảo)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 268 tr; tái bản 2007, 272 tr.
 - (2011), *Giáo trình lịch sử tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam. Hà Nội, 271 tr.
 - (2011a), *Một vài vấn đề nghiên cứu so sánh lịch sử nhóm ngôn ngữ Việt - Mường*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, 375tr.
 - (2015), *Các họ ngôn ngữ ở Việt Nam (The language Families in Vietnam)*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, 218 tr.
 - (2017), *Trao đổi thêm về từ nguyên của yếu tố “lạc (luò 徠/駱)” trong tổ hợp “lạc việt (luòyuè 徠越)”*, Tạp chí *Bảo tàng & Nhân học*, số 2 (18), tr.41-53.
 - (2017a), *Tiếp tục thảo luận về bài viết “Những từ Thái và vị trí của người Thái trong lịch sử Việt Nam” của L.Kelley*. Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3 (334), tr.3-14.
 - (2017b), *Trao đổi về vị trí của cư dân nói ngôn ngữ Thái - Kadai trong lịch sử Việt Nam thời tiền sử*. Trong “Phát huy vai trò, bản sắc cộng đồng các dân tộc Thái - Kadai trong hội nhập và phát triển bền vững” (Hội nghị QG về Thái học lần thứ VIII, Nghệ An 25 tháng 6.2017), Nxb Thế giới, tr.46-62.
 - (2019), *Ngôn ngữ của cư dân văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 8+9 (363+364), tr.66-82.
 - (2020), *Vấn đề ngôn ngữ của cư dân văn hóa Đông Sơn*. Tạp chí *Ngôn ngữ & đời sống*, số 2 (294), tr.3-15.
 - (2020a), *Nguồn gốc ban đầu của họ ngôn ngữ Nam Á và vấn đề ngôn ngữ cư dân văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, Trong “Ki yếu hội thảo khoa học Quốc tế khu vực học - Việt Nam học: Định hướng nghiên cứu và đào tạo”, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.162-176.
 - (2021), *Một vài đặc điểm của vốn từ tiếng Việt trong giai đoạn lịch sử Việt - Mường cổ*. Tạp chí *Ngôn ngữ & đời sống*, số 10 (317), tr.3-8.
 - (2022), *Lịch sử ngôn ngữ người Việt góp phần tìm hiểu văn hóa Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 604 tr.
 - (2023), *Những dạng thức lưu giữ tên tự gọi (autonym) chỉ “người (person/people)” của những ngôn ngữ Môn - Khmer ở Đông Nam Á/ Retainers of autonym referring to people in Mon - Khmer languages in Southeast Asia/*, Tạp chí *Ngôn ngữ & đời sống*, số 1 (335), tr.5-13.
2. Haudricourt A.G. (1966), *Giới hạn và nối kết của ngôn ngữ Nam Á ở Đông Bắc*, Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 1 - 1991, tr.32-40.
3. Hán Văn Khẩn (2011), *Vấn đề nông nghiệp thời đại sắt sớm ở Bắc Việt Nam*, trong “Một chặng đường nghiên cứu lịch sử (2006-2011)”, Nxb Thế giới, tr.243-296.

Tiếng nước ngoài

4. Alves. M (2016), *Identifying Early Sino-Vietnamese Vocabulary via Linguistic, Historical, Archaeological, and Ethnological Data*, Bulletin of Chinese Linguistics 9 (2016), pp.264-295.

5. Baxter W. H. and Sagart L. (2014), *Old Chinese: a new reconstruction*, Oxford University Press.
6. Calo, A. (2008), *Heger I bronze drums and the relationships between Dian and Dong Son cultures*. In *Interpreting Southeast Asia's Past: Monument, Image and Text*, eds. Peter Sharrock, Ian C. Glover, Elizabeth A Bacus, pp.208-224. Singapore: National University of Singapore Press.
7. Chamberlain, James R.
 - (2016), *Kra-Dai and proto-history of South China and Vietnam*, Journal of the Siam Society 104, pp.27-76.
 - (2018), *A Kri-Mol (Vietic) bestiary: Prolegomena to the study of ethnozoology in the Northern Annamites*, Kyoto Working Papers on Area Studies, 133, pp.1-171. URI: <http://hdl.handle.net/2433/231260>.
8. Diffloth G. (2005), *The contribution of linguistic palaeontology to the homeland of Austro-asiatic*. In: Sagart, Laurent , Roger Blench and Alicia Sanchez-Mazas (eds.). *The Peopling of East Asia: Putting Together Archaeology, Linguistics and Genetics*. Routledge/Curzon. pp.79-82.
9. Ferlus M. (2011), *Les Bǎiyuè (百越) ou les "pays des (horticulteurs/mangeurs de) tubercules"* 24^{ème} Journées de Linguistique de l'Asie Orientale, 30 juin - 1^{er} juillet 2011, Paris, 12 pp.
10. Li F.K. (1973), *Languages and dialects*, Reprinted in Journal of Chinese Linguistics 1,1,1973, pp.1-13).
11. Li Yanfeng (2020), *A Study on the Academic History of the Chinese Pu People*, Journal of Chuxiong Normal University, Vol.35 No.4 Jul, pp.74-79.
12. Peiros I. (2004), *Geneticeskaja klassifikacija avstroaziatskix jazykov*, Moskva: Rossijskij gosudarstvennyj gumanitarnyj universitet (doktorskaja dissertacija).
13. Sagart. L (2004), *Sino-Tibetan - Austronesian: An updated and improved argument*, SAGA-CH09.qxd 8/12/04, pp.163-178.
14. Sidwell P. (2002), *The Mon-Khmer substrate in Chamic: Chamic, Bahnaric and Katuic contact*, SEALS XII 2002, Pacific Linguistics - The Australian National University, pp.113-128.
15. Tang Chuchen (2020), *Pu - the Earliest Aboriginal Settlers in Southwest China and One of Ethnic Yi Group's Origins*, Journal of Xichang University·Social Science Edition, Vol.32, No.1, Mar, pp.1-10/60.
16. Trần Trí Dõi (2023a), *The geographical distribution of autonyms for 'person/people' in the Mon-Khmer languages of South East Asia and its contribution to the understanding of the original location (homeland) of the Luòyuè residents*. In Hiroyuki Suzuki and Mitsuaki Endo (eds.): *Proceedings of the fifth International Conference on Asian Geolinguistics*, 1-11.doi:<https://doi.org/10.5281/zenodo.8374552>.
17. Weera Ostapirat (2000), *Proto-Kra*. Linguistics of the Tibeto-Burman Area 23.1.

Geo-linguistic changes in Vietnam and Southeast Asia with reference to the language history of Vietic

Abstract: From an interdisciplinary yet primarily historical linguistic perspective, the paper presents a hypothesis on geo-linguistic changes in Vietnam and mainland Southeast Asia with reference to the language history of Vietic. It is hypothesized that the original geographical residence of the Vietic speakers in the Proto-Vietic period corresponds to the territory of the inhabitants of established Dong Son Culture in Vietnam. In the same vein, therefore, non-Austroasiatic speakers currently residing in this area are believed to have been immigrants from elsewhere.

Key words: geo-linguistic changes; mainland Southeast Asia; language history of Vietic.